

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 295/2025/DS-PT

Ngày 25-8-2025

V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Ánh Bình

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2025/TLPT-DS ngày 10/7/2025 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2025/DS-ST ngày 01/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 291/2025/QĐ-PT ngày 05/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn S: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1966 (chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V:

2.1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1969

2.2. Ông Phạm Thanh N1, sinh năm 1989

2.3. Bà Phạm Thị Hiếu N2, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2001

Địa chỉ: Khu đô thị H, Đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Văn H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.2. Bà Lê Thị Á, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.3. Ông Hồ Văn R, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.3. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

4. Người kháng cáo: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V gồm bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn S và người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày:

Cụ Phạm Văn C (chết năm 2017) và cụ Võ Thị A (chết năm 2019) có 03 người con là Phạm Văn S, Võ Văn H và Phạm Văn V.

Hai cụ có tạo lập được tài sản gồm các thửa 380, 381 tờ bản đồ số 5 diện tích là 1.954,4 m² đất thổ cư và cây lâu năm và thửa số 394, tờ bản đồ 5, diện tích 4.700 m² đất lúa, đất tọa lạc xã T.

Ngoài ra, cụ Võ Thị A được nhà nước giao khoán phần đất rừng phòng hộ do ông Phan Văn Đ và ông Hồ Văn R đứng đại diện 11 hộ nhận diện tích giao khoán. Trong đó, cụ Võ Thị A được 01 suất 03ha trong tổng diện tích được giao khoán là 360.000m² thuộc Lô H, khoảnh 1, tiểu khu A, xã T, huyện B. Phần đất rừng này có một phần của cụ Võ Thị A, ông Phạm Văn V đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán cho bà Lê Thị Á với số tiền là 1.000.000.000 đồng nhưng chưa sang tên sổ giao khoán, khi bán ông V lấy tiền hết mà không chia cho ông và H. Đối với phần đất các thửa 380, 381 tờ bản đồ số 5 diện tích là 1.954,4 m² đất thổ cư và lâu năm và thửa 394 tờ bản đồ 5 diện tích 4.700 m² đất lúa, đất tọa lạc xã T, ông không yêu cầu chia thừa kế. Ông Phạm Văn S chỉ yêu cầu chia phần quyền được giao khoán do cụ Võ Thị A đứng tên, hiện nay số tiền phía ông V đã nhận là 1.000.000.000 đồng.

Do đó, ông Phạm Văn S yêu cầu ông Phạm Văn V (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2) phải chia thừa kế theo pháp luật số tiền đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán rừng là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, chia làm 3 kỉ phần, ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận 01 kỉ phần với số tiền là 333.333.000 đồng, buộc ông Phạm Văn V phải giao trả lại ông S số tiền 333.333.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Văn V và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông V trình bày:

Cha mẹ của ông V là cụ Phạm Văn C và cụ Võ Thị A có 03 người con là: Phạm Văn S, Võ Văn H, Phạm Văn V. Quá trình chung sống hai cụ có tạo lập khối tài sản chung là quyền sử dụng đất với tổng diện tích 15.403,6m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Năm 2017, cụ C chết không có di chúc. Đến năm 2019, cụ A chết. Trước khi chết thì cụ A đã phân chia thừa kế cho ông Võ Văn H nhận được diện tích 5.042m² và ông Phạm Văn S nhận được diện tích 4.000m² trong tổng diện tích là 15.403,6m². Phần tài sản còn lại gồm: Phần còn lại thửa đất số 380, 381, tờ bản đồ 05, diện tích 1.954,4m² theo GCN QSDĐ số P443628 do UBND huyện B cấp ngày 06/9/2000 (số liệu mới thửa đất số 361, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.029,6m²) trong đó có 250m² đất ONT + LN; Thửa đất số 394, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.700m² (đất lúa) theo GCN QSDĐ số P443628 do UBND huyện B cấp ngày 6/9/2000 (Số liệu mới thửa đất số 38, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.332,8m² (đất lúa)) cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre là tài sản ông Phạm Văn V được hưởng, do ông Phạm Văn V sống cùng cụ A nên chưa tách sổ đất ra để khi mẹ chết thì ông Phạm Văn V làm sổ đỏ, ông Phạm Văn V có trong hộ khẩu do lúc cụ A ốm đau, bệnh tật thì ông Phạm Văn V lo chăm sóc, nuôi dưỡng. Phần đất trên hiện nay do ông Phạm Văn V canh tác, quản lý sử dụng đến nay, ông S, ông H tranh chấp không đồng ý cho ông Phạm Văn V hưởng tài sản thừa kế mà cụ A chết để lại.

Phần đất cụ A đã cho ông H diện tích 5.042m², ông S diện tích 4.000m² thì hai người đã tách sổ sang tên quyền sử dụng đất sử dụng cho đến nay. Ông Phạm Văn V làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Đại phân chia tài sản thừa kế mà cha mẹ ông Phạm Văn V để lại là phần đất có diện tích 15.403,6m² làm 3 phần. Ông yêu cầu nhận: Phần còn lại thửa đất số 380, 381 (thửa đất mới số 361), tờ bản đồ 05 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 2.029,6m² trong đó có 250m² ONT + LN; thửa đất số 394 (thửa đất mới số 380), tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 4.332,8m² (đất lúa), cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn V chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V là bà Phạm Thị L trình bày như sau:

Bà và các con hoàn toàn không biết việc ông V khởi kiện ông S và ông H. Bà chỉ biết khi chồng bà còn sống có yêu cầu ông S và ông H ký tên để chồng bà làm giấy đứng tên phần đất còn lại thửa đất số 380, 381 (thửa đất mới số 361), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 2.029,6 m² trong đó 250m² ONT + LN và ký tên bán thửa đất số 394 (thửa mới số 380), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích 4.332,8m² (đất lúa) để ông V có tiền đi trị bệnh. Ông S và ông H cũng đã đồng ý bán ông V cũng đã nhận tiền đặt cọc 100.000.000 đồng, chưa kịp làm thủ tục thì ông V chết. Đất hiện tại đã giao cho người (không nhớ tên) mua canh tác, quản

lý và sử dụng nhưng chưa sang tên được do ông S và ông H không chịu ký tên để sang nhượng cho người mua.

Bà không muốn kiện tụng, mong muốn của bà là hai bác của con bà là ông S và ông H ký tên để cho con bà được đứng sổ phần đất mà ông V yêu cầu. Do trước khi chồng bà chết, ông S và ông H đã đồng ý ký tên để cho chồng bà đứng tên phần đất nhà và ký làm giấy bán đất ruộng cho người ta. Nếu sau này ông H, ông S không ký thì bà sẽ tính sau. Bà yêu cầu Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V.

Việc ông V bán đất cho bà Á không liên quan gì đến bà và các con của bà. Do lúc chồng bà còn sống chồng bà bán cho bà Lê Thị Á số tiền 1.000.000.000 đồng là của mẹ chồng bà đứng tên ủy quyền lại cho chồng bà nên chồng bà bán. Số tiền đó ông V giữ như thế nào bà không biết. Vì bà đã đi làm hơn 10 năm nay nên bà không biết. Bà và các con bà không biết tiền bạc liên quan đến phần đất bán đó, không liên quan đến mẹ con bà nên bà cùng các con không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ trình bày:

Trước đây vào năm 1993, mẹ ông Phan Văn Đ là cụ Phan Thị B (84 tuổi), hiện đã già yếu có nhận quyền giao khoán đất rừng của ban quản lý rừng tỉnh B, được cấp "Hợp đồng khoán bảo vệ đất rừng", cấp hợp đồng cho 11 người được gọi là tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản với diện tích giao nhận khoán là 33 héc ta, với mỗi người nhận khoán là 03 héc ta, phần đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, nhận khoán để giữ rừng, không ghi thời hạn, không có đồng tiền cho Ban quản lý rừng, khoán chung quy ước là mỗi người 03 héc ta chứ không quy định cụ thể là từng người quản lý vị trí nào của phần đất này, trong 11 thành viên này có cụ Lê Thị A1 (là mẹ của ông Phạm Văn V và ông Phạm Văn S). Sau khi được nhận khoán thì tổ hợp tác tự phân công nhiệm vụ quản lý và hưởng hoa lợi từ việc nhận khoán như làm cống đặt cá, thường sẽ phân công quy chế nội bộ thu chi người quản lý đảm nhận việc khai thác thủy sản sau khi trừ chi phí mỗi tháng cho người quản lý thì số tiền lợi nhuận còn lại sẽ chia đều cho các thành viên tổ hợp tác, mẹ ông Phan Văn Đ quản lý một thời gian thì do già yếu nên ủy quyền cho ông Phan Văn Đ tham gia tổ hợp tác này như tham dự các cuộc họp, nghe quản lý thu chi và nhận tiền, đến vào khoản năm 2003 thì mẹ ông Phan Văn Đ và ông Phan Văn Đ chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị H1 (do ông Lê Hoài T đứng tên). Từ khi chuyển nhượng đến nay ông Phan Văn Đ không còn tham gia vào tổ hợp tác cũng như không còn giữ các giấy tờ liên quan đến việc giao khoán đất rừng này nên nội dung vụ án tranh chấp giữa các bên trong vụ án không liên quan đến ông, nên đề nghị sau này Tòa án không mời ông Phan Văn Đ tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và xin vắng mặt trong các hoạt động tố tụng của vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn R trình bày:

Trước đây ông có nhận quyền giao khoán đất rừng của Ban quản lý rừng tỉnh B, được cấp cho một “Hợp đồng khoán bảo vệ đất rừng”, cấp hợp đồng cho 11 người được gọi là tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản với diện tích giao nhận khoán là 33 héc ta, với mỗi người nhận khoán là mỗi người 03 héc ta (lâu quá ông không nhớ tên từng người cụ thể), phần đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, nhận khoán để giữ rừng, không ghi thời hạn, không có đóng tiền gì cho Ban quản lý rừng, khoán chung quy ước là mỗi người 03 héc ta chứ không quy định cụ thể là từng người quản lý vị trí nào của phần đất này, trong 11 thành viên này có cụ Võ Thị A (là mẹ của ông Phạm Văn V và ông Phạm Văn S). Sau khi được nhận khoán thì tổ hợp tác tự phân công nhiệm vụ quản lý và hưởng hoa lợi từ việc nhận khoán như làm cống đặt cá, thường sẽ phân công quy chế nội bộ thu chi người quản lý đảm nhận việc khai thác thủy sản sau khi trừ chi phí mỗi tháng cho người quản lý thì số tiền lợi nhuận còn lại sẽ chia đều cho các thành viên tổ hợp tác, tự quy định các cuộc họp, quản lý thu chi nội bộ. Sau quá trình hợp tác thì để dễ cho việc quản lý thì các thành viên trong tổ hợp tác tự phân phần 33 héc ta này thành 02 khu, trong đó khu bên ông R gồm có 06 thành viên gồm ông R, bà Huỳnh Xuân D1, Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị S1 (nhận nhượng lại của ông Nguyễn Văn B1 đã chết), Lê Văn R1 (sau này chuyển nhượng cho bà Lê Thị Á) và cụ Võ Thị Anh .

Trong 06 thành viên còn lại của tổ thành viên, hiện của ông R là người đại diện quản lý phần đất này, thu hoạch hoa lợi thủy sản sau đó hàng tháng trừ đi phần vốn bỏ ra còn lại lợi nhuận bao nhiêu thì sẽ chia đều cho các thành viên còn lại.

Trong quá trình quản lý trong khoản 02 năm trước cụ Võ Thị A già yếu đi lại khó khăn nên có nói con trai là ông Phạm Văn V tham gia thay bà, ông R có nói muốn tham gia thì phải làm giấy ủy quyền nhưng cụ Võ Thị A không thực hiện, tuy nhiên ông vẫn cho ông V tham gia vì ông V là con của cụ A, cụ A cũng có nói miệng với ông, sau khi cụ A qua đời khoản 5, 6 tháng sau thì ông V có xuống chỗ tập thể đề nghị tập thể nhận lại phần của cụ Võ Thị A, tập thể mới hỏi là chuyển nhượng bao nhiêu thì ông V nói là chuyển nhượng 1 tỷ đồng, lúc đó ông có ý kiến là giá cả thì tính sau nhưng cần có sự ý kiến của các con khác của cụ A chứ để sau này phiền hà rắc rối, lúc đó ông V nói là nếu tập thể nói vậy thì ông bán cho người khác, hỏi có bán cho người khác được không, ông mới nói là bán cho ai thì tùy nhưng cần đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Sau đó khoản 3, 4 tháng kế tiếp thì ông V có dẫn bà Lê Thị Ánh X cuộc họp ủy ban nói đã chuyển nhượng giữa các bên xong đề nghị cho bà Á tham gia ông hỏi có giấy tờ gì của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không, thì ông V chưa có. B2 đi một thời gian khoản 01 năm sau thì bà Á, ông V có đem giấy chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T với nội dung nôm na là đã chuyển nhượng và đã giao tiền đầy đủ, sau đó ông V, bà Á có nói là cho mượn lại giấy này để về chứng thực nhưng từ đó đến hôm nay không có đưa lại cho ông, từ đó về sau ông vẫn cho bà Á tham gia vì nghĩ rằng giấy tờ đã hợp lệ.

Qua vụ án ông không có ý kiến, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, xác định phần giao khoán đất rừng của cụ Võ Thị A khi chết để lại là của ai thì

các thành viên khác sẽ cho tham gia vào tổ hợp tác, không có ý kiến khác nên trong vụ án này đề nghị Tòa án không mời ông tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông xin vắng mặt trong các hoạt động tố tụng của Tòa án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày:

Qua yêu cầu của nguyên đơn ông yêu cầu nhận phần còn lại thửa đất số 380, 381 (thửa đất mới số 361), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 2.029,6 m² trong đó 250 m² ONT + LN; thửa đất số 394 (thửa mới số 380), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích 4.332,8 m² (đất lúa) cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Qua yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn S yêu cầu ông Phạm Văn V phải chia thừa kế theo pháp luật số tiền đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán rừng là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, chia làm 03 phần, ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận 01 phần với số tiền 333.333.000 (Ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Ông có ý kiến như sau: Ông là con của cụ Võ Thị A (đã chết không nhớ năm nào, khoảng 5, 6 năm), cụ A là con của ông Võ Văn Á, bà Trần Thị G, cụ A có chồng là cụ Phạm Văn C từ thời chiến tranh nhưng đã ly hôn, cụ C đã có gia đình khác và hiện cũng đã chết, cụ A có 03 người con là Phạm Văn V, Phạm Văn S và ông (do thời chiến tranh nên tôi lấy họ mẹ), trong giấy khai sinh của 03 anh em cũng không để tên cha.

Nguồn gốc các thửa 380, 381 (thửa đất mới số 361), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 2.029,6 m² trong đó 250 m² ONT + LN; thửa đất số 394 (thửa mới số 380), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích 4.332,8 m² (đất lúa) cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là của ông bà ngoại của ông để lại cho cụ A (không biết tặng cho hay chuyển nhượng, vì lúc đó các anh em còn nhỏ và chưa thành niên). Khi còn nhỏ thì các anh em đều sống trên phần đất này đến khi có gia đình thì ông và ông S ra riêng, trong khi ông V là con út trong gia đình ở chung với mẹ, khi ra riêng ông S không được mẹ cho đất, còn ông được mẹ cho 01 công kế bên thửa 2 công (kế bên thửa 380, 381), cho ông 01 công nhưng chưa có sang tên cho ông, khi mẹ ông già yếu ông cũng có nhu cầu bán đất này để chuyển cho người khác, nên cụ A và ông S, ông V cũng đồng ý ký tên bán cho người khác.

Còn phần nhận giao khoán đất rừng trước đây mẹ ông nhận quyền giao khoán đất rừng của Ban quản lý rừng tỉnh B, được cấp cho một “Hợp đồng khoán bảo vệ đất rừng”, cấp hợp đồng cho 11 người được gọi là tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản với diện tích giao nhận khoán là 33 héc ta, với mỗi người nhận khoán là mỗi người 03 héc ta (lâu quá tôi không nhớ tên từng người cụ thể), phần đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, nhận khoán để giữ rừng, không ghi thời hạn, không có đóng

tiền gì cho Ban quản lý rừng, khoán chung quy ước là mỗi người 03 héc-ta chứ không quy định cụ thể là từng người quản lý vị trí nào của phần đất này. Sau khi được nhận khoán thì tổ hợp tác tự phân công nhiệm vụ quản lý và hưởng hoa lợi từ việc nhận khoán như làm công đặt cá, thường sẽ phân công quy chế nội bộ thu chi người quản lý đảm nhận việc khai thác thủy sản sau khi trừ chi phí mỗi tháng cho người quản lý thì số tiền lợi nhuận còn lại sẽ chia đều cho các thành viên tổ hợp tác, tự quy định các cuộc họp, quản lý thu chi nội bộ. Sau quá trình hợp tác thì để dễ cho việc quản lý thì các thành viên trong tổ hợp tác tự phân phần 33 héc-ta này thành 02 khu, trong đó khu bên mẹ ông gồm có 06 thành viên gồm mẹ ông, bà Huỳnh Xuân D1, Đinh Thị P, bà Nguyễn Thị S1 (nhận nhượng lại của ông Nguyễn Văn B1 đã chết), ông Lê Văn R1 (sau này chuyển nhượng cho bà Lê Thị Á) và ông Hồ Văn R. Trong quá trình quản lý thì thời gian sau này mẹ ông bị bệnh nên có kêu ông V là con út ở chung thay mặt mẹ ông đại diện quản lý phần đất và tham gia vào quá trình hoạt động của tổ hợp tác. Sau này mẹ ông chết thì ông V sang nhượng hay làm gì phần đất giao khoán đất rừng này thì ông không được rõ.

Qua vụ án này ông không có ý kiến, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, xác định phần giao khoán đất rừng của cụ Võ Thị A khi chết để lại là của ai thì các thành viên khác sẽ cho tham gia vào tổ hợp tác, không có ý kiến khác nên trong vụ án này đề nghị Tòa án không mời ông tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông xin vắng mặt trong các hoạt động tố tụng của Tòa án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Á trình bày:

Vào ngày 12/01/2022, bà có mua của ông Phạm Văn V thửa đất đập 3,612ha giao khoán đất rừng 1 phần lô 8, tiểu khu A theo Hợp đồng số 09/HĐ ngày 20/3/2003 do cụ Võ Thị A ký với Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh B với số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Bà đã giao tiền đầy đủ cho ông V và đã nhận đất như hai bên thỏa thuận. Bà và ông V có làm Biên nhận về việc nhận tiền chuyển nhượng thành quả lao động và được Công chứng tại xã T, huyện B. Ông V là người đứng ra bán cho bà, khi bà đưa tiền cho ông V thì không có mặt của bà L nhưng khi làm giấy mua bán viết tay thì ông V và bà L cùng ký tên. Hiện tại, bà đã ký Hợp đồng với Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng số 02/PLHĐ – BQLR ngày 30/5/2022. Vì vậy, tranh chấp giữa ông V và ông S không có liên quan gì đến với bà. Bà xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2025/DS-ST ngày 01/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã áp dụng các Điều 26, 35, 74, 147, 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn S. Buộc ông Phạm Văn V (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2) phải chia thừa kế theo pháp luật số tiền đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán đất rừng cho ông Phạm Văn S 01 kỷ phần là 333.333.000 (Ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V đối với ông Phạm Văn S, ông Võ Văn H về yêu cầu nhận phần còn lại thửa đất số 380, 381 (thửa đất mới số 361), tờ bản đồ 05 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 2.029,6m² trong đó có 250m² ONT + LN; thửa đất số 394 (thửa đất mới số 380), tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 4.332,8m² (đất lúa), cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Ghi nhận ông Võ Văn H không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/4/2025, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V là bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Phạm Văn S đối với số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông Phạm Văn S, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà L, ông N1, bà N2.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 35/2025/DS-ST ngày 01/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V là ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V kháng cáo không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông V đã chuyển nhượng quyền nhận khoán đất rừng. Do đó, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại nội dung này, các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2.2] Xét kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn V:

[2.2.1] Căn cứ Quyết định số 56/UB-QĐ ngày 01/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện B, hồ sơ giao khoán rừng và đất rừng, có căn cứ xác định hộ cụ Võ Thị A được nhà nước giao khoán phần đất rừng phòng hộ do ông Phan Văn Đ và ông Hồ Văn R đứng đại diện 11 hộ nhận diện tích giao khoán. Trong đó, hộ cụ Võ Thị A được 01 suất 03ha trong tổng diện tích được giao khoán là 360.000m² thuộc Lô H, khoảnh 1, tiểu khu A, xã T, huyện B.

Sau khi cụ A chết, ngày 12/01/2022 ông V chuyển nhượng thành quả lao động cho bà Á toàn bộ diện tích giao khoán nêu trên với số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông S cho rằng số tiền này là di sản thừa kế của cụ A nên yêu cầu chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ A (ông S, ông H, ông V), ông S nhận 333.333.000 đồng. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V cho rằng ông V chuyển nhượng là trên cơ sở ủy quyền của cụ A nên không đồng ý với yêu cầu của ông S.

[2.2.2] Theo lời trình bày của ông Hồ Văn R là người quản lý khu đất tập thể xác định: “*Trước cụ Võ Thị A già yếu đi lại khó khăn nên có nói con trai là ông Phạm Văn V tham gia thay bà, ông R có nói muốn tham gia thì phải làm giấy ủy quyền nhưng cụ Võ Thị A không thực hiện, tuy nhiên ông vẫn cho ông V tham gia vì ông V là con của cụ A, cụ A cũng có nói miệng với ông. Sau khi cụ A qua đời khoản 5, 6 tháng sau thì ông V có xuống chỗ tập thể đề nghị tập thể nhận lại phần của cụ Võ Thị A, ... lúc đó ông có ý kiến là giá cả thì tính sau nhưng cần có sự ý kiến của các con khác của cụ A chứ để sau này phiền hà rắc rối. ... B2 đi một thời gian khoảng 01 năm sau thì bà Á, ông V có đem giấy chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T với nội dung nôm na là đã chuyển nhượng và đã giao tiền đầy đủ, sau đó ông V, bà Á có nói là cho mượn lại giấy này để về chứng thực nhưng từ đó đến hôm nay không có đưa lại cho ông, từ đó về sau ông vẫn cho bà Á tham gia vì nghĩ rằng giấy tờ đã hợp lệ*”. Đối với “*Giấy tặng cho quyền nhận khoán hợp đồng khoán bảo vệ rừng và gây trồng rừng*” ngày 20/3/2018 có nội dung cụ A đã tặng cho

ông V quyền quản lý và sử dụng đối với toàn bộ diện tích 3,612ha đất nhận khoán. Tuy nhiên, việc giao khoán đất rừng là giao khoán cho hộ, cá nhân cụ A tặng cho ông V là không đúng về mặt chủ thể, hơn nữa việc tặng cho này không có sự đồng ý của Ban Quản lý rừng nên cũng không có giá trị pháp lý.

Như vậy, trước khi cụ A chết cụ A chưa có cho hay để lại di chúc cho ông Phạm Văn V phần đất này. Do đó, việc ông Phạm Văn V đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán cho bà Lê Thị Á với số tiền là 1.000.000.000 đồng, số tiền này được xem là di sản của cụ Võ Thị A và được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ Võ Thị A có 03 người con là ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn V, ông Võ Văn H nên di sản của cụ Võ Thị A được chia làm 03 phần bằng nhau theo quy định pháp luật và yêu cầu của ông Phạm Văn S còn trong thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Vì vậy, ông V đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán đất rừng với số tiền 1.000.000.000 đồng phải được chia làm 03 phần bằng nhau cho ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn V, ông Võ Văn H, do đó, ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận 01 kỷ phần với số tiền 333.333.000 đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là phù hợp. Kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 35/2025/DS-ST ngày 01/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Vĩnh Long).

Áp dụng các Điều 26, 35, 74, 147, 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn S đối với ông Phạm Văn V (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2) về việc chia thừa kế theo pháp luật.

Buộc ông Phạm Văn V (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2) chia thừa kế theo pháp luật số tiền đã chuyển nhượng quyền nhận giao khoán đất rừng cho ông Phạm Văn S 01 kỷ phần thừa kế trị giá 333.333.000 (Ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V đối với ông Phạm Văn S, ông Võ Văn H về yêu cầu nhận phần còn lại thửa đất số 380, 381 (thửa đất mới số 361), tờ bản đồ 05 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 2.029,6m² trong đó có 250m² ONT + LN; thửa đất số 394 (thửa đất mới số 380), tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 11) diện tích mới 4.332,8m² (đất lúa), cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Ghi nhận ông Võ Văn H không có yêu cầu giải quyết.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn V được miễn.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Buộc bà Phạm Thị L, ông Phạm Thanh N1, bà Phạm Thị Hiếu N2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011238, 0011239, 0011240 cùng ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 8 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 8 - Vĩnh Long;
- Phòng GDKT, TT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương